

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 142/CV-PSD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2024

V/v: CBTT BCTC hợp nhất bán niên năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
- Mã chứng khoán: **PSD**
- Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
- Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2024 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2024 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2024.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Số: 145/CV-PSD

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2024. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

- Mã chứng khoán: PSD
- Địa chỉ: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Email:..... Website: psd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Bán niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Bán niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2024 tại đường dẫn: psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình



PHAN HẢI ÂU



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Số: 144/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất soát xét bán niên năm 2024

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2024 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	2,935,030,854,202	3,452,122,296,952	-15%
Lợi nhuận sau thuế	36,623,413,787	27,421,861,708	34%

Trong kỳ, chi phí tài chính giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 34% so với
cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 1 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Trần Quang Huy	Chủ tịch (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Cao Thanh Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Lê Hoàng Giang	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Kha	Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15811
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.643.753.145.656	3.036.692.486.016
110	Tiền		109.144.259.906	63.407.925.797
111	Tiền	3	109.144.259.906	63.407.925.797
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		804.100.000.000	929.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	804.100.000.000	929.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		845.303.167.642	1.032.045.728.992
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	948.253.622.059	1.085.425.837.331
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.249.731.136	930.533.340
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	54.420.236.979	107.217.989.853
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.620.422.532)	(161.528.631.532)
140	Hàng tồn kho	9	751.195.441.622	863.772.914.945
141	Hàng tồn kho		760.815.559.322	873.479.890.993
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.620.117.700)	(9.706.976.048)
150	Tài sản ngắn hạn khác		134.010.276.486	147.965.916.282
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	562.892.405	786.568.453
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	133.347.384.081	147.079.347.829
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	100.000.000	100.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		73.995.035.081	80.206.175.809
210	Khoản phải thu dài hạn		295.900.000	1.398.379.590
216	Phải thu dài hạn khác		295.900.000	1.398.379.590
220	Tài sản cố định		70.543.510.081	73.070.296.219
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	11.846.464.209	13.348.599.587
222	Nguyên giá		25.732.757.298	26.538.571.122
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.886.293.089)	(13.189.971.535)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	58.697.045.872	59.721.696.632
228	Nguyên giá		64.793.063.419	64.793.063.419
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.096.017.547)	(5.071.366.787)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		3.155.625.000	5.737.500.000
269	Lợi thế thương mại	12	3.155.625.000	5.737.500.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.717.748.180.737	3.116.898.661.825

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.133.844.369.980	2.569.618.264.855
310	Nợ ngắn hạn		2.131.405.103.155	2.567.083.530.217
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	391.808.437.795	798.741.025.607
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.698.901.416	4.428.031.196
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	5.263.072.348	7.603.921.411
314	Phải trả người lao động	16	11.247.382.142	21.608.396.503
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.170.284.593	5.814.687.641
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	321.654.400.278	187.969.705.869
320	Vay ngắn hạn	19	1.368.023.925.107	1.527.204.262.514
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	13.538.699.476	13.713.499.476
330	Nợ dài hạn		2.439.266.825	2.534.734.638
337	Phải trả dài hạn khác		707.018.269	607.018.269
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	1.732.248.556	1.927.716.369
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		583.903.810.757	547.280.396.970
410	Vốn chủ sở hữu		583.903.810.757	547.280.396.970
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	518.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	65.585.599.685	28.950.899.627
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		28.950.899.627	9.592.270.498
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		36.634.700.058	19.358.629.129
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	39.271.072	50.557.343
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.717.748.180.737	3.116.898.661.825

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.935.030.854.202	3.452.122.296.952
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.383.570.811)	(83.284.965.911)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.849.647.283.391	3.368.837.331.041
11	Giá vốn hàng bán	(2.712.942.983.679)	(3.211.635.841.552)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	136.704.299.712	157.201.489.489
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.274.776.210	53.501.269.365
22	Chi phí tài chính	(27.807.027.137)	(73.574.600.906)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(23.614.174.422)	(73.185.756.352)
25	Chi phí bán hàng	(75.335.569.115)	(80.699.777.936)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.165.458.158)	(21.370.003.950)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.671.021.512	35.058.376.062
31	Thu nhập khác	3.920.201.823	1.480.801.239
32	Chi phí khác	(68.499.940)	(67.829.595)
40	Lợi nhuận khác	3.851.701.883	1.412.971.644
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.522.723.395	36.471.347.706
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.094.777.421)	(7.849.485.998)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	195.467.813	(1.200.000.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.623.413.787	27.421.861.708
	Phân bổ cho:		
61	Công ty	36.634.700.058	26.711.198.416
62	Cổ đông không kiểm soát	(11.286.271)	710.663.292
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a)	515
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b)	515

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.522.723.395	36.471.347.706
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	5.108.661.138	3.268.560.649
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.932.652	(1.475.284.347)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.801.584.688)	(42.640.725.222)
06	Chi phí lãi vay	23.614.174.422	73.185.756.352
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.448.906.919	68.809.655.138
09	Giảm các khoản phải thu	195.492.149.572	146.214.194.227
10	Giảm hàng tồn kho	112.664.331.671	684.616.514.015
11	Giảm các khoản phải trả	(234.575.832.830)	(277.690.652.581)
12	Giảm chi phí trả trước	223.676.048	204.939.872
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	3.610.867.269
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.005.111.009)	(57.682.080.684)
15	Thuế TNDN đã nộp	(11.466.443.259)	(8.580.221.637)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(174.800.000)	(204.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	87.606.877.112	559.299.015.619
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(754.100.000.000)	(979.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	879.500.000.000	524.334.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	31.594.648.804	10.360.883.766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	157.194.648.804	(444.505.116.234)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	2.374.544.564.209	2.379.303.067.392
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(2.533.724.901.616)	(2.464.829.112.455)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(39.884.854.400)	(31.907.957.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(199.065.191.807)	(117.434.002.663)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	45.736.334.109	(2.640.103.278)
60	Tiền đầu kỳ	63.407.925.797	72.261.768.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	109.144.259.906	69.621.664.974

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là (“PSD”).

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Hoạt động chính của Nhóm công ty là mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm công ty có 251 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 261 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân). Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	đăng ký hoạt động	Tại ngày		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
			30.6.2024	31.12.2023		
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc	Hoạt động chính đăng ký hoạt động	Nơi thành lập, nơi đăng ký hoạt động				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Cần Thơ (**)	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Cần Thơ				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.
- (**) Theo Nghị quyết của HĐQT Công ty số 06/NQ-PSD-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc chấm dứt hoạt động chi nhánh và kho trung chuyển của Công ty tại Cần Thơ. Ngày 6 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 254/TB-DKKD của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cần Thơ về việc chấm dứt hoạt động kho trung chuyển của Công ty tại Cần Thơ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Nhóm công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn và dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5%/năm
Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20 - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm
Quyền sử dụng tài sản	3,125%/năm

Quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua lại quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng tài sản có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua, giá trị tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo hợp nhất giữa niên độ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN chưa phân phối của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm công ty thì Nhóm công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	516.305.595	506.515.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.627.954.311	62.901.410.202
	<u>109.144.259.906</u>	<u>63.407.925.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	804.100.000.000	804.100.000.000	929.500.000.000	929.500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS), hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*) (1.350.000.000)	1.350.000.000	(*) (1.350.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	74.586.971.267	36.369.303.910
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	57.676.875.922	161.002.979.442
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phong Vũ	32.289.583.039	23.748.333.552
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Di động Tiến Mỹ	28.618.668.000	6.813.657.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	28.375.740.698	49.721.929.128
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	21.254.204.633	15.365.787.450
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	19.911.887.902	38.964.419.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Istone	7.112.192.727	153.462.795.507
Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam	348.565.000	47.313.214.085
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	108.092.000	34.994.943.000
Khác	387.358.013.255	359.958.817.077
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	290.612.827.616	157.709.657.917
	<u>948.253.622.059</u>	<u>1.085.425.837.331</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 197.403.667.482 Đồng và 197.808.961.946 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	3.619.865.890	-
Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ Facture	-	697.162.950
Khác	629.865.246	233.370.390
	<u>4.249.731.136</u>	<u>930.533.340</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Phải thu khác từ nhà cung cấp	34.303.575.630	30.928.750.234
Phải thu tiền lãi ngân hàng	13.234.881.092	19.227.945.208
Ký quỹ, ký cược	1.510.243.952	1.570.243.952
Tạm ứng nhân viên	707.683.510	485.916.880
Khác	3.561.373.205	3.610.648.839
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))		
Ký quỹ, ký cược	1.102.479.590	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	-	51.394.484.740
	54.420.236.979	107.217.989.853
	54.420.236.979	107.217.989.853

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	42.040.254.716	35.783.244.950	6.257.009.766	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	197.403.667.482	35.783.244.950	161.620.422.532	
	197.403.667.482	35.783.244.950	161.620.422.532	
	Tại ngày 31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.473.559.006	110.146.240	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	42.335.402.940	36.170.184.174	6.165.218.766	Trên 3 năm
	197.808.961.946	36.280.330.414	161.528.631.532	
	197.808.961.946	36.280.330.414	161.528.631.532	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	54.110.940.615	-	61.448.567.918	-
Hàng hóa	705.781.463.322	(9.620.117.700)	811.780.413.116	(9.706.976.048)
Hàng gửi bán	923.155.385	-	250.909.959	-
	<u>760.815.559.322</u>	<u>(9.620.117.700)</u>	<u>873.479.890.993</u>	<u>(9.706.976.048)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.706.976.048	12.609.055.039
Hoàn nhập dự phòng	(86.858.348)	(2.902.078.991)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.620.117.700</u>	<u>9.706.976.048</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	192.289.397	238.726.907
Khác	370.603.008	547.841.546
	<u>562.892.405</u>	<u>786.568.453</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	786.568.453	3.572.224.044
Tăng	5.348.834.412	12.662.319.334
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.572.510.460)	(15.447.974.925)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>562.892.405</u>	<u>786.568.453</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.997.569.766	80.300.000	14.776.699.210	6.684.002.146	26.538.571.122
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(805.813.824)	-	(805.813.824)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.997.569.766	80.300.000	13.970.885.386	6.684.002.146	25.732.757.298
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	499.756.976	80.300.000	7.089.208.276	5.520.706.283	13.189.971.535
Khấu hao trong kỳ	124.939.244	-	931.727.976	445.468.158	1.502.135.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(805.813.824)	-	(805.813.824)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	624.696.220	80.300.000	7.215.122.428	5.966.174.441	13.886.293.089
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.497.812.790	-	7.687.490.934	1.163.295.863	13.348.599.587
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.372.873.546	-	6.755.762.958	717.827.705	11.846.464.209

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9,1 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	63.462.219.163	1.330.844.256	64.793.063.419
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.966.388.698	1.104.978.089	5.071.366.787
Khấu hao trong kỳ	991.597.174	33.053.586	1.024.650.760
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.957.985.872	1.138.031.675	6.096.017.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.495.830.465	225.866.167	59.721.696.632
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.504.233.291	192.812.581	58.697.045.872

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1 tỷ Đồng.

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Bình Minh VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.125.000.000
Giá trị phân bổ lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.387.500.000
Phân bổ trong kỳ	2.581.875.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	15.969.375.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.737.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.155.625.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024	31.12.2023
	Giá trị/Số có khả	Giá trị/Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Bên thứ ba		
Lenovo (Singapore) Pte. Ltd.	107.039.133.222	100.174.301.291
Dell Global B.V.	90.408.895.970	47.734.384.500
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)		
- TT CCS	53.262.986.263	45.563.946.622
Asus Global Pte. Ltd	36.254.637.141	67.551.689.469
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	24.793.804.282	34.373.226.922
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam		
Hải Phòng	21.279.740.019	17.233.513.139
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	10.781.800	366.950.392.100
Khác	55.787.999.276	55.806.873.372
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.970.459.822	63.352.698.192
	<u>391.808.437.795</u>	<u>798.741.025.607</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tử Runbo Việt Nam	2.383.911.200	-
Công ty TNHH VF&T	1.751.429.300	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	-	1.141.611.775
Khác	6.563.560.916	3.286.419.421
	<u>10.698.901.416</u>	<u>4.428.031.196</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	147.079.347.829	258.448.870.277	-	(272.180.834.025)	133.347.384.081
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	-	100.000.000
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	6.175.838.445	10.094.777.421	(11.466.443.259)	-	4.804.172.607
Thuế thu nhập cá nhân	1.354.878.693	4.608.044.290	(5.504.023.242)	-	458.899.741
Thuế GTGT	73.204.273	378.246.072.349	(106.138.442.597)	(272.180.834.025)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	15.766.927.032	(15.766.927.032)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	607.829.938	(607.829.938)	-	-
Khác	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-
	<u>7.603.921.411</u>	<u>409.338.651.030</u>	<u>(139.498.666.068)</u>	<u>(272.180.834.025)</u>	<u>5.263.072.348</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	587.422.173	978.358.760
Chi phí nhập hàng	108.778.647	125.988.931
Khác	419.415.841	4.710.339.950
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))		
Chi phí quản lý	7.500.000.000	-
Khác	554.667.932	-
	<u>9.170.284.593</u>	<u>5.814.687.641</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	109.913.030.088	106.305.079.560
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	30.141.300.216	27.035.254.296
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	1.832.393.748	9.818.368.148
Khác	11.491.369.322	12.912.123.865
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))		
Phải trả tiền hỗ trợ vốn	168.276.306.904	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	-	31.898.880.000
	<u>321.654.400.278</u>	<u>187.969.705.869</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (i)	446.671.808.150	632.592.446.542	(629.924.603.491)	449.339.651.201
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam (ii)	197.897.867.804	479.321.871.509	(599.792.317.365)	77.427.421.948
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (iii)	499.334.523.341	329.535.872.642	(499.334.523.341)	329.535.872.642
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	199.576.209.317	685.585.755.394	(485.256.888.110)	399.905.076.601
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (v)	183.723.853.902	245.951.528.122	(317.859.479.309)	111.815.902.715
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	-	1.557.090.000	(1.557.090.000)	-
	<u>1.527.204.262.514</u>	<u>2.374.544.564.209</u>	<u>(2.533.724.901.616)</u>	<u>1.368.023.925.107</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo rằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.713.499.476	12.616.156.630
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	1.377.336.014
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(174.800.000)	(279.993.168)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.538.699.476</u>	<u>13.713.499.476</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>51.827.894</u>	<u>51.827.894</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	76,93	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	11.954.294	23,07	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.887.409	398.874.090.000
Cổ phiếu mới phát hành	11.940.485	119.404.850.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>51.827.894</u>	<u>518.278.940.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	398.874.090.000	113.247.120.498	(1.073.273.837)	511.047.936.661
Vốn tăng trong năm	119.404.850.000	(103.654.850.000)	-	15.750.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	62.198.280.343	1.123.831.180	63.322.111.523
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	(41.462.315.200)	-	(41.462.315.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	(1.377.336.014)	-	(1.377.336.014)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	518.278.940.000	28.950.899.627	50.557.343	547.280.396.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	36.634.700.058	(11.286.271)	36.623.413.787
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	518.278.940.000	65.585.599.685	39.271.072	583.903.810.757

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.634.700.058	26.711.198.416
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>36.634.700.058</u>	<u>26.711.198.416</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.827.894	51.827.894
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>707</u>	<u>515</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông chưa phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) theo Nghị quyết số 17/NQ-PSD-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023 và cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 24/NQ-PSD-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2023 của HĐQT như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	26.711.198.416	-	26.711.198.416
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>39.887.409</u>	<u>11.940.485</u>	<u>51.827.894</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>670</u>		<u>515</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.717.248.148	32.162.890.548
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	-	41.462.315.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(39.884.854.400)	(31.907.957.600)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	<u>1.832.393.748</u>	<u>41.717.248.148</u>

25 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 805.549,84 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.758,34 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.912.808.211.052	3.428.091.681.274
Doanh thu khác	22.222.643.150	24.030.615.678
	<u>2.935.030.854.202</u>	<u>3.452.122.296.952</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(61.996.750.210)	(64.372.855.332)
Giảm giá hàng bán	(9.942.952.738)	(9.749.764.986)
Hàng bán bị trả lại	(13.443.867.863)	(9.162.345.593)
	<u>(85.383.570.811)</u>	<u>(83.284.965.911)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	2.827.424.640.241	3.344.806.715.363
Doanh thu thuần khác	22.222.643.150	24.030.615.678
	<u>2.849.647.283.391</u>	<u>3.368.837.331.041</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.713.029.842.027	3.212.899.809.068
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.858.348)	(1.263.967.516)
	<u>2.712.942.983.679</u>	<u>3.211.635.841.552</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	25.601.584.688	42.640.725.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.500.881.314	8.444.120.318
Khác	3.172.310.208	2.416.423.825
	<u>32.274.776.210</u>	<u>53.501.269.365</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.614.174.422	50.098.424.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.769.049.149	125.295.670
Chi phí sử dụng thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay (UPAS L/C)	-	23.087.332.072
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(167.278.177)
Chiết khấu thanh toán	423.803.566	430.827.061
	<u>27.807.027.137</u>	<u>73.574.600.906</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.031.707.552	28.639.636.347
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.279.162.092	10.648.371.315
Chi phí thuê kho	7.549.703.352	8.661.571.974
Chi phí vận chuyển	4.696.825.436	6.424.216.441
Chi phí bảo hiểm	3.097.561.301	4.048.211.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	575.335.197	364.384.476
Khác	20.105.274.185	21.913.385.984
	<u>75.335.569.115</u>	<u>80.699.777.936</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí quản lý (Thuyết minh 36(a))	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí nhân viên	6.925.125.091	6.930.147.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.951.450.941	1.947.926.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.262.288	395.702.455
Chi phí kiểm toán	155.000.000	145.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	91.791.000	(44.038.654)
Khác	5.961.828.838	4.495.265.985
	<u>23.165.458.158</u>	<u>21.370.003.950</u>

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Thu nhập từ thuê lại kho và dịch vụ vận chuyển	1.800.000.000	-
Thu nhập từ hàng khuyến mãi không thu tiền	1.233.512.553	494.267.599
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Khác	686.689.270	986.533.640
	<u>3.920.201.823</u>	<u>1.480.801.239</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.522.723.395	36.471.347.706
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.304.544.679	7.294.269.541
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	582.039.873	534.760.426
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(1.688.363.704)
Chênh lệch tạm thời trước kia không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(17.371.670)	2.961.579.862
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.096.726	-
Dự phòng thừa của những năm trước	-	(52.760.127)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.899.309.608</u>	<u>9.049.485.998</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.094.777.421	7.849.485.998
Thuế TNDN - hoãn lại	(195.467.813)	1.200.000.000
Chi phí thuế TNDN	<u>9.899.309.608</u>	<u>9.049.485.998</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	(1.116.536.418)	(893.229.134)
Thuế thu nhập TNDN phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.848.784.974	2.820.945.503
	<u>1.732.248.556</u>	<u>1.927.716.369</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.927.716.369	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(195.467.813)	1.200.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.732.248.556</u>	<u>1.200.000.000</u>

Chi tiết tài sản TNDN hoãn lại:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>1.116.536.418</u>	<u>893.229.134</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>2.848.784.974</u>	<u>2.820.945.503</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và năm 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	34.956.832.643	35.569.784.338
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.279.162.092	10.648.371.315
Chi phí thuê	8.855.080.996	9.195.640.847
Chi phí quản lý	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí vận chuyển	4.696.825.436	6.424.216.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.526.786.138	2.312.310.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.262.288	3.541.206.787
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	91.791.000	(44.038.654)
Khác	27.772.428.332	25.658.322.647
	<u>98.414.168.925</u>	<u>100.805.814.370</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán, Nhóm công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 76,93% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,2% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PetroVietnam, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Nhóm công ty.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PetroVietnam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	119.609.091	94.272.728
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	287.645.586.824	8.128.614.252
Các công ty thành viên PetroVietnam	-	2.272.727
	<u>287.765.195.915</u>	<u>8.225.159.707</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	217.720.454.416	466.926.189.070
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	260.094.851.319	136.211.765.917
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	4.159.129.763	4.238.896.237
	<u>481.974.435.498</u>	<u>607.376.851.224</u>
iii) Phí quản lý và phí khác (Thuyết minh 31)		
Petrosetco	<u>7.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>
iv) Trả cổ tức		
Petrosetco	<u>39.884.854.400</u>	<u>25.519.104.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

2024	2023
VND	VND

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	1.919.352.990	1.828.731.348
---------------------------------	---------------	---------------

Trong đó:

1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	767.924.000	764.988.000
Ông Nguyễn Mạnh Lân	524.828.990	520.410.015
Ông Phan Hải Âu	452.600.000	447.333.333
	<u>1.745.352.990</u>	<u>1.732.731.348</u>

2. Thù lao thành viên HĐQT

Ông Vũ Tiến Dương	30.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	27.314.917	10.607.735
Ông Trần Quang Huy	20.685.083	-
Ông Lê Hoàng Giang	17.071.823	6.364.641
Ông Cao Thanh Hùng	12.928.177	-
Ông Phạm Minh Thư	-	19.392.265
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	-	11.635.359
	<u>108.000.000</u>	<u>66.000.000</u>

3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát

Ông Trần Quang Huy	17.071.823	12.000.000
Ông Sơn Chí Tân	18.000.000	9.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	9.000.000
Ông Lê Minh Kha	12.928.177	-
	<u>66.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

vi) Nhận vốn lưu động

Petrosetco	1.453.000.000.000	1.453.500.000.000
------------	-------------------	-------------------

vii) Trả vốn lưu động

Petrosetco	1.232.500.000.000	1.461.500.000.000
------------	-------------------	-------------------

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	10.000.000	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	290.602.827.616	157.709.657.917
	<u>290.612.827.616</u>	<u>157.709.657.917</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	-	51.394.484.740
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	-
	<u>1.102.479.590</u>	<u>51.394.484.740</u>
iii) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	1.102.479.590
	<u>-</u>	<u>1.102.479.590</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Petrosetco	-	59.761.287.398
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	2.952.253.862	3.576.020.091
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	18.205.960	15.390.703
	<u>2.970.459.822</u>	<u>63.352.698.192</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Petrosetco	7.500.000.000	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	554.667.932	-
	<u>8.054.667.932</u>	<u>-</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Petrosetco	168.276.306.904	31.898.880.000
	<u>168.276.306.904</u>	<u>31.898.880.000</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và kho	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	9.834.693.894	12.201.673.795
Từ 1 đến 5 năm	935.280.000	4.763.229.956
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	10.769.973.894	16.964.903.751

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc